

**THÔNG BÁO**

**Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý  
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Móng Cái**

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Móng Cái;
- UBND các xã, phường.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017;

Căn cứ Thông báo số 313-TB/TU ngày 22/7/2021 về ý kiến chỉ đạo của Thường trực Thành ủy về chấp thuận chủ trương điều chỉnh mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Móng Cái;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Văn bản số 892/CV-TCKH ngày 22/9/2021 về việc điều chỉnh mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt,

Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái thông báo đến các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, UBND các xã phường, như sau:

**1. Mức giá thu dịch vụ:**

- Quy định mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Móng Cái (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tại Phụ lục đính kèm Thông báo này.

- Mức giá tại Phụ lục làm cơ sở để đơn vị cung ứng dịch vụ (đơn vị trúng thầu) thu tiền dịch vụ đối với các đối tượng sử dụng dịch vụ trên địa bàn thành phố Móng Cái.

- Chi phí thực hiện cho công tác thu giá dịch vụ do đơn vị cung ứng dịch vụ chi trả.

## **2. Đối tượng áp dụng:**

- Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân hiện đang hoạt động, cư trú trên địa bàn thành phố Móng Cái thải rác ra môi trường phải nộp tiền thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Các đơn vị cung ứng dịch vụ (đơn vị trúng thầu) được giao nhiệm vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố áp dụng mức giá tại Phụ lục kèm theo làm căn cứ tính giá khi ký hợp đồng, tham gia đấu thầu cung ứng dịch vụ.

**3. Thời gian thực hiện:** Từ ngày 01/12/2021.

## **4. Tổ chức thực hiện:**

### **4.1. Giao phòng Quản lý đô thị:**

- Khi thương thảo hợp đồng, ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu công ích hàng năm yêu cầu nhà thầu trúng thầu cam kết thực hiện việc ủy nhiệm thu giá dịch vụ cho UBND các xã, phường thu từ các hộ dân, nhà hàng, khách sạn, các cơ sở kinh doanh... trên địa bàn và trích một phần thu để trả cho người đi thu (trên cơ sở số tiền thu được và mức trích do nhà thầu trúng thầu và người trực tiếp đi thu tự thỏa thuận, thống nhất).

- Kiểm tra, theo dõi hiệu quả việc Nhà thầu trúng thầu ủy nhiệm thu cho UBND các xã, phường thu từ các hộ dân, nhà hàng, khách sạn, các cơ sở kinh doanh... trên địa bàn.

- Kiểm soát, tổng hợp số thu dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải; tham mưu cho UBND thành phố đối trừ hàng tháng, năm theo quy định.

### **4.2. Giao UBND các xã, phường:**

- Tuyên truyền, thông báo đến các hộ dân, doanh nghiệp, nhà hàng, khách sạn, hộ kinh doanh.... trên địa bàn được biết về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Móng Cái; đồng thời niêm yết công khai tại Trụ sở và các nhà văn hóa thôn, khu trên địa bàn.

- Phối hợp với phòng Quản lý đô thị, nhà thầu trúng thầu để triển khai việc ủy nhiệm thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

- Phân công một đồng chí lãnh đạo UBND xã/phường phụ trách việc thành lập, tổ chức triển khai việc ủy nhiệm thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn để đảm bảo

việc thu tối đa giá dịch vụ, đồng thời giảm ngân sách nhà nước trong dịch vụ công ích; lập sổ bộ theo dõi, thường xuyên cập nhật, bổ sung khi phát sinh đối tượng mới, đánh giá hiệu quả việc ủy nhiệm thu, đề ra các giải pháp nâng cao hiệu lực hiệu quả việc thu giá dịch vụ; Kịp thời báo cáo khó khăn, vướng mắc (nếu có) về UBND thành phố (qua phòng Quản lý đô thị tổng hợp).

#### **4.3. Nhà thầu trúng thầu:**

- Thực hiện nghiêm các điều khoản trong Hợp đồng dịch vụ đã ký kết; có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo quy định hiện hành.

- Ký hợp đồng Ủy nhiệm thu với UBND xã, phường về việc thu giá dịch vụ và thống nhất mức trích phần trăm (%) trên tổng số thu được cho người trực tiếp đi thu.

- Phối hợp với UBND các xã, phường thường xuyên cập nhật, bổ sung khi phát sinh đối tượng mới.

**4.4. Các chợ đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước, chợ đã chuyển đổi sang mô hình xã hội hóa:** chủ động ký hợp đồng dịch vụ vận chuyển, xử lý rác thải từ điểm/khu vực tập kết rác với nhà thầu trúng thầu.

**4.5. Giao Trung tâm truyền thông văn hóa Thành phố:** Đăng tải công khai Thông báo lên cổng thông tin điện tử Thành phố và các phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, nhà hàng, khách sạn, cá nhân,... biết, thực hiện.

*\* Mức thu quy định tại Thông báo này thay thế mức thu quy định tại Văn bản số 1595/CV-UBND ngày 20/6/2018 của UBND thành phố Móng Cái về thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Móng Cái;*

UBND thành phố thông báo để các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, UBND các xã, phường, các tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp thực hiện. /: *th*

#### **Nơi nhận:**

- TT Thành ủy - HĐND TP (B/c);
- Các Sở: Tài chính, Xây dựng (b/c);
- TT UBND Thành phố;
- Như kính gửi (T/hiện);
- Các phòng ban thuộc TP (T/hiện);
- UBND các xã phường (T/hiện);
- Chi cục thuế Móng Cái (Phối hợp);
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Huy**

# GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT VÀ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

(Kèm theo Thông báo số **580** /TB-UBND ngày **23** /11/2021 của UBND thành phố Móng Cái)

| STT | Đối tượng sử dụng dịch vụ                                                                               | Đơn vị tính                             | Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt |                     |                 | Ghi chú                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                         |                                         | Tổng cộng                                                 | Trong đó            |                 |                             |
|     |                                                                                                         |                                         |                                                           | Thu gom, vận chuyển | Xử lý (đốt rác) |                             |
| 1   | Đối với hộ gia đình, cá nhân                                                                            |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
| -   | Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh                                                     | Đồng/hộ/tháng                           | 40,000                                                    | 25,000              | 15,000          |                             |
| -   | Đối với cá nhân (cá nhân cư trú tại các phòng thuê trọ), hộ độc thân hoặc thu theo nhân khẩu            | đồng/người/tháng                        | 10,000                                                    | 8,000               | 2,000           |                             |
| -   | Hộ nghèo (được cấp có thẩm quyền công nhận)                                                             | đồng/người/tháng                        | -                                                         | Không thu           | Không thu       |                             |
| -   | Hộ neo đơn, hộ độc thân là người cao tuổi không nơi nương tựa                                           | đồng/người/tháng                        | -                                                         | Không thu           | Không thu       |                             |
| 2   | Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ quan HCSN |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
| 2.1 | Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ                                                                          |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
| -   | Kinh doanh điện lạnh, tạp phẩm, vật liệu xây dựng                                                       | đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng | 110,000                                                   | 85,000              | 25,000          |                             |
| -   | Kinh doanh hàng giải khát, hoa quả, café                                                                | đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng | 120,000                                                   | 100,000             | 20,000          |                             |
| -   | Kinh doanh các ngành khác                                                                               | đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng | 110,000                                                   | 90,000              | 20,000          |                             |
| -   | Kinh doanh ăn uống                                                                                      | Đồng/m3 rác                             | 330,000                                                   | 250,000             | 80,000          | Thu theo khối lượng thực tế |
| 2.2 | Trường học, nhà trẻ                                                                                     |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
| -   | Trường học, nhà trẻ không tổ chức ăn bán trú cho học sinh                                               | Đồng/đơn vị/tháng                       | 400,000                                                   | 300,000             | 100,000         |                             |
| -   | Trường học, nhà trẻ tổ chức ăn bán trú cho học sinh                                                     | Đồng/m3 rác                             | 165,000                                                   | 125,000             | 40,000          | Thu theo khối lượng thực tế |
| 2.3 | Cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang                                                        |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
| -   | Dưới 20 người trở xuống                                                                                 |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
|     |                                                                                                         | Đồng/đơn vị/tháng                       | 230,000                                                   | 200,000             | 30,000          |                             |
|     |                                                                                                         | Đồng/m3 rác                             | 330,000                                                   | 250,000             | 80,000          |                             |
| -   | Từ 20 người đến 50 người trở xuống                                                                      |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
|     |                                                                                                         | Đồng/đơn vị/tháng                       | 460,000                                                   | 400,000             | 60,000          |                             |
|     |                                                                                                         | Đồng/m3 rác                             | 330,000                                                   | 250,000             | 80,000          |                             |
| -   | Từ trên 50 người đến dưới 100 người                                                                     |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
|     |                                                                                                         | Đồng/đơn vị/tháng                       | 920,000                                                   | 800,000             | 120,000         |                             |
|     |                                                                                                         | Đồng/m3 rác                             | 330,000                                                   | 250,000             | 80,000          |                             |
| -   | Từ trên 100 người trở lên                                                                               |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
|     |                                                                                                         | Đồng/đơn vị/tháng                       | 1,570,000                                                 | 1,320,000           | 250,000         |                             |
|     |                                                                                                         | Đồng/m3 rác                             | 330,000                                                   | 250,000             | 80,000          |                             |
| 2.4 | Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp                                                                    |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
|     |                                                                                                         | Đồng/đơn vị/tháng                       | 1,570,000                                                 | 1,320,000           | 250,000         |                             |
|     |                                                                                                         | Đồng/m3 rác                             | 330,000                                                   | 250,000             | 80,000          |                             |

| STT | Đối tượng sử dụng dịch vụ                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính                             | Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt |                     |                 | Ghi chú                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                  |                                         | Tổng cộng                                                 | Trong đó            |                 |                             |
|     |                                                                                                                                                                                                  |                                         |                                                           | Thu gom, vận chuyển | Xử lý (đốt rác) |                             |
| 2.5 | Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)                                                                                                  | Đồng/đơn vị/tháng                       | 115,000                                                   | 100,000             | 15,000          |                             |
| 3   | Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống                                                                                                                                 |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
| 3.1 | Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống dưới 20 bàn ăn (01 bàn cho 06 người)                                                                                                               | Đồng/đơn vị/tháng                       | 2,500,000                                                 | 2,000,000           | 500,000         |                             |
| 3.2 | Khách sạn, nhà nghỉ không kinh doanh dịch vụ ăn uống                                                                                                                                             | Đồng/đơn vị/tháng                       | 2,500,000                                                 | 2,000,000           | 500,000         |                             |
| 3.3 | Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống từ 20 bàn (01 bàn cho 06 người) trở lên; khách sạn, nhà nghỉ có kinh doanh dịch vụ ăn uống; các cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái, quán Bar, quán Karaoke | Đồng/m3 rác                             | 330,000                                                   | 250,000             | 80,000          | Thu theo khối lượng thực tế |
| 4   | Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe                                                                                                                         |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
| 4.1 | Bệnh viện, Trung tâm y tế                                                                                                                                                                        |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
| -   | Trung tâm y tế                                                                                                                                                                                   | Đồng/đơn vị/tháng                       | 1,830,000                                                 | 1,180,000           | 650,000         |                             |
| -   | Trạm xá                                                                                                                                                                                          | Đồng/đơn vị/tháng                       | 1,830,000                                                 | 1,180,000           | 650,000         |                             |
| -   | Bệnh viện, Trung tâm y tế, trạm xá                                                                                                                                                               | Đồng/m3 rác                             | 330,000                                                   | 250,000             | 80,000          | Thu theo khối lượng thực tế |
| 4.2 | Đối với nhà máy, cơ sở sản xuất, bến xe, nhà ga                                                                                                                                                  |                                         |                                                           |                     |                 |                             |
| -   | Sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                       | Đồng/đơn vị/tháng                       | 1,830,000                                                 | 1,180,000           | 650,000         |                             |
| -   | Cơ sở sản xuất khác, dịch vụ sửa chữa                                                                                                                                                            | Đồng/đơn vị/tháng                       | 1,830,000                                                 | 1,180,000           | 650,000         |                             |
| -   | Bến xe, nhà ga                                                                                                                                                                                   | Đồng/đơn vị/tháng                       | 1,830,000                                                 | 1,180,000           | 650,000         |                             |
| -   | Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ sở sản xuất khác, dịch vụ sửa chữa, bến xe, nhà ga                                                                                                                | Đồng/m3 rác                             | 330,000                                                   | 250,000             | 80,000          | Thu theo khối lượng thực tế |
| 5   | Các hộ kinh doanh trong chợ                                                                                                                                                                      | Đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng |                                                           |                     |                 |                             |
| -   | Kinh doanh ăn uống                                                                                                                                                                               |                                         | 75,000                                                    | 55,000              | 20,000          |                             |
| -   | Kinh doanh thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi                                                                                                                                             |                                         | 70,000                                                    | 55,000              | 15,000          |                             |
| -   | Kinh doanh quần áo, bánh kẹo công nghệ thực phẩm và kinh doanh khác                                                                                                                              |                                         | 55,000                                                    | 40,000              | 15,000          |                             |
| 6   | Các đại lý, cửa hàng kinh doanh xăng dầu                                                                                                                                                         | Đ/cửa hàng                              | 770,000                                                   | 520,000             | 250,000         |                             |
| 7   | Các đại lý, cửa hàng kinh doanh gas, khí lỏng                                                                                                                                                    | Đ/cửa hàng                              | 100,000                                                   | 80,000              | 20,000          |                             |
| 8   | Công trình xây dựng                                                                                                                                                                              | %/giá trị xây lắp công trình            |                                                           |                     |                 |                             |
| -   | Công trình xây dựng thuộc khu đô thị                                                                                                                                                             |                                         | 0.05%                                                     |                     |                 |                             |
| -   | Công trình xây dựng thuộc khu còn lại                                                                                                                                                            |                                         | 0.03%                                                     |                     |                 |                             |
| 9   | Các trường hợp khác                                                                                                                                                                              | Đồng/m3 rác                             | 330,000                                                   | 250,000             | 80,000          | Thu theo khối lượng thực tế |
|     |                                                                                                                                                                                                  |                                         |                                                           |                     |                 |                             |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG ỦY NHIỆM THU**

**Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt/xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã/phường ....., thành phố Móng Cái**

**Số: ...../2021/HĐ-UNT**

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính Phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Quyết định số 4012/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1613/2017/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017;

Căn cứ Thông báo số 580/TB-UBND ngày 23/11/2021 của UBND thành phố Móng Cái về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Móng Cái;

Căn cứ Hợp đồng số ...../HĐ-QLĐT/2021 ngày .../.../2021 giữa Phòng Quản lý đô thị thành phố Móng Cái và Công ty .... về việc thực hiện gói thầu số .....: Duy trì, thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt/Xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Móng Cái năm 2021;

Trên cơ sở các quy định hiện hành có liên quan và sự thỏa thuận tự nguyện của hai bên tham gia ký kết hợp đồng,

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2021, tại trụ sở UBND xã/phường ..... ; chúng tôi gồm:

**1. BÊN ỦY NHIỆM THU: CÔNG TY ..... (sau đây gọi là Bên A).**

- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: .....
- Mã số thuế: .....
- Số tài khoản: ..... tại Ngân hàng .....
- Người đại diện: Ông/bà ..... Chức vụ: .....

**2. BÊN ĐƯỢC ỦY NHIỆM THU: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG .....  
(sau đây gọi là Bên B)**

- Địa chỉ: ....., xã/phường ....., thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại: ..... Fax: .....
- Mã số thuế: ..... QHNS: .....
- Số tài khoản: .....
- Người đại diện: Ông/bà ..... Chức vụ: Chủ tịch.

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng ủy nhiệm thu tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt/dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã/phường ..... với những điều khoản sau:

**Điều 1. Phạm vi và nội dung ủy nhiệm thu**

1. Bên A ủy nhiệm cho Bên B thực hiện thu tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt/dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã/phường ..... theo Thông báo số 580/TB-UBND ngày 23/11/2021 của UBND thành phố Móng Cái về việc giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Móng Cái. Các khoản thu được ủy nhiệm thu bao gồm:

- Giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung của Thành phố trên địa bàn xã/phường.
- Giá dịch vụ vận chuyển rác thải sinh hoạt từ điểm tập kết rác tập trung của Thành phố đến nơi xử lý rác thải.
- Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Bên A ủy nhiệm cho Bên B quản lý hóa đơn của Bên A, xuất và bàn giao hóa đơn của Bên A cho đối tượng sử dụng dịch vụ.

- Địa điểm giao nhận hóa đơn: Tại văn phòng của Bên A hoặc Bên B.
- Biên bản giao nhận hóa đơn: Biên bản được lập có chữ ký của cán bộ giao, nhận hóa đơn và chữ ký, đóng dấu xác nhận của người đại diện Bên A và Bên B.

*a) Trường hợp Bên A trực tiếp xuất hóa đơn*

- Đối với các hộ dân: Bên A xuất hóa đơn tổng cho Bên B theo bảng kê của Bên B.